

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 325/2018/HNGĐ-ST

Ngày 19-11-2018

V/v: Tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Huấn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lương Thị Minh

Ông Nguyễn Quang Khải

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Bà Nhữ Thị Thanh Nhàn, Kiểm sát viên.

Ngày 19/11/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 268/2018/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2018 về việc tranh chấp về ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2018/QĐST - HNGĐ ngày 29/10/2018 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Lò Thị D, sinh năm 1993

Nơi cư trú: Bản Che Phai 3, xã C, huyện T, tỉnh Điện Biên, có mặt.

*** Bị đơn:** Anh Lê Quang T, sinh năm 1988

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Địa chỉ: Hiện nay anh T đang chấp hành hình phạt tù tại Phân trại I, Trại giam N, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Anh T có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI D VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 27/9/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lò Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Lê Quang T đăng ký kết hôn vào ngày 23/02/2012 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Điện Biên. Chúng tôi kết hôn tự nguyện không bị ép buộc do chúng tôi đã tìm hiểu, yêu nhau và làm lễ cưới trước khi đăng ký kết hôn. Vợ chồng vừa cưới nhau xong tôi đã biết anh T nghiện ma túy, tôi đã khuyên nhủ, giúp đỡ anh T cai nghiện ma túy để xây dựng hạnh

phúc và nuôi dạy con cái. Sự nỗ lực của tôi cũng không được anh T tiếp nhận mà càng ngày càng lún sâu vào nghiện ngập. Khoảng tháng 3 năm 2013, do không chịu được áp lực, tôi đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở xã C, huyện T, tỉnh Điện Biên. Khi tôi về bên ngoại tôi cũng không đưa con tôi đi được do anh T cùng bố mẹ chồng ngăn cản tôi đưa con đi cùng. Từ đó đến nay, đã đến 5 năm rồi nhưng anh T không sửa chữa được mà lại còn vi phạm pháp luật rồi phải đi chấp hành án tại trại giam. Tình cảm giữa tôi và anh T không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Lê Quang T.

Về con chung: Chúng tôi có một con chung là cháu Lê Đức T, sinh ngày 14/02/2012. Tôi xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung cho đến khi cháu thành niên và có khả năng lao động. Tôi không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng tôi.

Về tài sản: Tài sản riêng; Tài sản chung; Nợ phải trả; Nợ lấy về và diện tích ruộng nương tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bản tự khai hỏi 13 giờ 40 phút ngày 23/10/2018, tại phân trại 1 Trại giam N. Bị đơn anh Lê Quang T trình bày:

Tôi và cô Lò Thị D cưới nhau theo phong tục tập quán vào ngày 22/3/2011. Đến ngày 14/02/2012 chúng tôi mới đăng ký kết hôn tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Điện Biên. Kết hôn tự nguyện, không lừa dối nhau. Chúng tôi sống chung với nhau đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống bất đồng. Cô D đã bỏ về gia đình bố mẹ đẻ ở T từ năm 2014 đến nay. Tháng 10 năm 2015, tôi bị Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử 42 tháng tù về tội mua bán trái phép chất ma túy. Nay cô D có đơn xin ly hôn, tôi nhất trí để giải phòng cho cô D.

Về con chung: Chúng tôi có một con chung là cháu Lê Đức T, sinh ngày 14/02/2012. Tôi không nhất trí để cô D trực tiếp nuôi con.

Về tài sản: Tài sản riêng; Tài sản chung; Nợ phải trả; Nợ lấy về và diện tích ruộng nương tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Chị Lò Thị D yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Quang T. Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Anh T là bị đơn có địa chỉ nơi cư trú tại Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Hiện nay anh T đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam N, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Do vậy theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Lò Thị D và anh Lê Quang T kết hôn với nhau tự nguyện, không bị ép buộc, anh chị đã thực hiện nghi thức kết hôn do pháp luật quy định đăng ký tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Điện Biên. Anh chị chung sống hạnh phúc đến tháng 3 năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính của mâu thuẫn gia đình anh chị là do anh T nghiện chất ma túy. Đỉnh điểm của mâu thuẫn là chị D đã chuyển về sống với bố mẹ đẻ và ly thân với anh T từ năm 2013 đến nay. Thời gian ly thân đã lâu, anh chị không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa, cuộc sống chung của anh chị không duy trì được. Chị D xin ly hôn với anh T, anh T cũng nhất trí. Tuy nhiên hiện tại anh đang cải tạo trong trại giam nên anh không có điều kiện để thỏa thuận cùng chị D.

Tòa án nhân dân huyện Đ đã xác minh anh Phạm Văn L là Trưởng thôn T, xã T, huyện Đ về tình trạng hôn nhân của chị D và anh T. Trưởng thôn cho biết, do anh T nghiện chất ma túy nên đã làm ảnh hưởng xấu đến hạnh phúc gia đình của anh chị.

Xét xử xét thấy chị D và anh T đều nhất trí ly hôn nhau, không yêu cầu ràng buộc nhau về nghĩa vụ vợ chồng nữa, mục đích của hôn nhân không đạt được, hơn nữa việc giải phóng cho người phụ nữ để họ có được tâm lý tốt hơn khi đáp ứng yêu cầu của cuộc sống và nuôi dạy con cái trưởng thành cũng là cần thiết. Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lò Thị D, cho chị D được ly hôn với anh Lê Quang T.

[3] *Về con chung*: Chị D và anh T có một con chung là cháu Lê Đức T, sinh ngày 14/02/2012. Chị D có nguyện vọng trực tiếp nuôi con chung. Việc cấp dưỡng nuôi con chung anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T không nhất trí để cho chị D nuôi con, anh cũng không có ý kiến gì về quyền trực tiếp nuôi con của anh do anh đang chịu sự quản lý của Trại giam.

Cháu Lê Đức T con chung của anh chị dưới 7 tuổi, cháu chưa đủ tuổi để Tòa án hỏi ý kiến của cháu. Tuy nhiên anh T đang bị hạn chế do anh phải chịu sự quản lý của Trại giam nên anh không có đủ điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của anh chị.

Tại phần nhận xét việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, của Hội đồng xét xử và của các đương sự, Kiểm sát viên đề nghị việc giải quyết vụ kiện theo hướng chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của chị D.

Với nhận định như trên, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D. Giao con chung Lê Đức T, sinh ngày 14/02/2012 cho chị Lò Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Lê Đức T thành niên và có khả năng lao động. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị D.

[4] *Về tài sản*: Chị Lò Thị D và anh Lê Quang T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng, nương. Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí*: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147/BLTTĐ; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81 Điều 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lò Thị D. Cho chị Lò Thị D được ly hôn anh Lê Quang T.

2. *Về con chung*: Giao con chung Lê Đức T, sinh ngày 14/02/2012 cho chị Lò Thị D trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi cháu Lê Đức T thành niên và có khả năng lao động. Việc cấp dưỡng nuôi con chung chị Lò Thị D và anh Lê Quang T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. *Về tài sản*: Tài sản riêng; Tài sản chung; Nợ phải trả; Nợ lấy về; diện tích ruộng nương: Chị Lò Thị D và anh Lê Quang T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về án phí*: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Lò Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí DSST chị D đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0002905 ngày 10/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Chị D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt chị D, vắng mặt anh T. Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 19/11/2018. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã C (Nơi chị D, anh T ĐKKH);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- Các đương sự;
- Lưu HS, HN.

Nguyễn Mạnh Huấn